

**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021
<b>I</b>	<b>THÔNG TIN CHUNG</b>			
1	Diện tích	km2	432.9	432.9
2	Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã	21	21
<b>II</b>	<b>DÂN SỐ - KHHGD</b>			
1	Dân số có mặt đầu năm	Người	176,877	180,088
2	Dân số có mặt cuối năm	"	179,385	184,100
3	Dân số trung bình trong năm	"	178,135	182,094
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10.3	9.8
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	1.05	
6	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai	%	63.28	60.5
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	62.54	60
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	13	13
9	Kế hoạch hóa gia đình (số mới sử dụng BPTT)	Người	11,887	12,305
<b>III</b>	<b>Y TẾ DỰ PHÒNG</b>			
1	<b>Phòng chống bệnh truyền nhiễm</b>			
	Tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 1.000 dân	‰	68	70
2	<b>Phòng chống lao</b>			
2.1	Tỷ lệ mắc lao trên 100.000 dân	/100.000	<92	58
2.2	Tỷ lệ tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	0
2.3	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trên tổng số mắc lao mới phát hiện	%	<2	0
2.4	Tỷ lệ dân số được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1	0,67
2.5	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	>90	90
3	<b>Phòng chống phong</b>			
3.1	Tỷ lệ phát hiện phong trên 100.000 dân	/100.000	0.4	0
3.2	Tỷ lệ lưu hành phong trên 10.000 dân	/10.000	0.05	0
3.3	Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế	%	100	100
	Trong đó: Tỷ lệ bệnh nhân phong tàn tật nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng	%	50	50
4	<b>Phòng chống sốt rét</b>			
4.1	Tỷ suất mắc sốt rét trên 1.000 dân	‰	<0,17	0
4.2	Số người chết do sốt rét trên 1.000 dân	Người	0	0
4.3	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1000 dân	‰	0.17	0
4.4	Giảm mắc sốt rét so với năm trước	%	15	0
5	<b>Phòng chống sốt xuất huyết</b>			
5.1	Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<120	16.3
5.2	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	0	0

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021
<b>6</b>	<b>Phòng chống bệnh không lây nhiễm</b>			
<b>6.1</b>	<b>Số trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm</b>	<b>TYT</b>	<b>21</b>	<b>21</b>
<b>6.2</b>	<b>Bảo vệ sức khỏe tâm thần</b>			
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt	%	100	100
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân động kinh	%	82	82
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân rối loạn trầm cảm	%	22	22
-	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng tại các xã triển khai	%	85	85
-	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định /tổng số bệnh nhân được quản lý điều trị	%	85	85
<b>6.3</b>	<b>Phòng chống bệnh ung thư</b>			
-	Tỷ lệ cán bộ y tế làm công tác phòng chống ung thư được đào tạo nâng cao nghiệp vụ về phòng, chống ung thư	%	80	95
-	Tỷ lệ người trưởng thành hiểu biết về nguyên nhân, các biện pháp phòng, chống các bệnh ung thư	%	50	85
<b>6.4</b>	<b>Phòng, chống bệnh tim mạch</b>			
-	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm	%	≥50	64,3
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	≥30	32,5
<b>6.5</b>	<b>Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt</b>			
-	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện	%	40	45
-	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện được quản lý và điều trị	%	40	45
-	Tỷ lệ tiền đái tháo đường ở người 30-69 tuổi	%	<20	37
-	Tỷ lệ đái tháo đường ở người 30-69 tuổi	%	<10	37
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98	100
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	14
-	Tỷ lệ bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<8	6
<b>6.6</b>	<b>Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản</b>			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm	%	35	37

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	35	37
-	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm	%	35	37
-	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm được điều trị: đạt kiểm soát hen	%	37	37
-	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm được điều trị: đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	15	15.2
<b>7</b>	<b>Tiêm chủng mở rộng</b>			
-	Tỷ lệ trẻ <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	≥95	95
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng sởi	%	95	95
-	Tỷ lệ trẻ được tiêm VGB 1 < 24 giờ sau sinh	%	70	70
-	Tỷ lệ tiêm VNNB 3 cho trẻ 24 tháng tuổi	%	90	90
-	Tỷ lệ tiêm VNNB mũi 1,2 cho trẻ 12 tháng tuổi	%	90	90
-	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi được tiêm nhắc lại vắc xin sởi-rubella	%	92	92
-	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi được tiêm nhắc lại vắc xin DPT 4	%	92	92
-	Tỷ lệ trẻ được bảo vệ phòng UVSS khi sinh	%	90	90
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm UV2+	%	92	92
-	Duy trì thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh		Duy trì	Duy trì
-	Loại trừ bệnh sởi		Loại trừ	Loại trừ
<b>8</b>	<b>Chăm sóc sức khỏe sinh sản</b>			
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì	%	60	91,50
-	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	100	100
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95	95,10
-	Tỷ lệ cơ sở cung cấp dịch vụ đỡ đẻ thực hiện chăm sóc trẻ sơ sinh thiết yếu sớm ngay sau đẻ (EENC)	%	100	100
-	Tỷ lệ phụ nữ 30-54 tuổi sàng lọc ung thư cổ tử cung	%	20	20,20
-	Tỷ lệ cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS cho vị thành niên	%	100	100
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng < 2500gr	%	2,2	0,20
-	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được CBYT đỡ	%	95	97,40
<b>9</b>	<b>Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em</b>			
-	Tỷ lệ trẻ từ 6-60 tháng tuổi được uống Vitamin A	%	>95	99.6
-	Tỷ lệ bà mẹ sau sinh 1 tháng được uống Vitamin A	%	>95	100.0
-	Tỷ lệ trẻ từ 25-60 tháng được uống thuốc tẩy giun	%	98.0	99.6

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021
-	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình phòng, chống SDD	xã	21.0	21.0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	9.4	8.7
-	Mức giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	0.2	0.2
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (chiều cao/tuổi)	%	13.2	11.9
-	Mức giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (chiều cao/tuổi)	%	0.1	0.2
-	Tỷ lệ trẻ bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	32.0	32.0
-	Tỷ lệ trẻ em < 2 tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90.0	98.0
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90.0	98.0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	>90	98.9
<b>10</b>	<b>Phòng chống HIV/AIDS</b>			
-	Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con	%	≤ 1	0
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	≥ 60	65
-	Tỷ lệ thanh niên 15-24 tuổi có hiểu biết đầy đủ về HIV/AIDS	%	≥ 40	50
-	Tỷ lệ thanh niên 15-49 tuổi không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV	%	≥ 40	50
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV	%	50	60
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV, được điều trị ARV	%	90	90
-	Người nhiễm HIV tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100
-	Tỷ lệ các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức truyền thông Phòng, chống HIV/AIDS.	%	82	85
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai tiếp cận dịch vụ CSSKSS và dự phòng HIV từ mẹ sang con.	%	91	95
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình	%	90	90
<b>11</b>	<b>Sức khỏe môi trường</b>			
-	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn tiếp cận nhà tiêu hợp vệ sinh	%	84	84
-	Tỷ lệ trạm y tế ở nông thôn có đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	100
-	Triển khai hoạt động hưởng ứng Tuần lễ quốc gia nước sạch và VSMT	Đơn vị	1	1
-	Triển khai hoạt động hưởng ứng Ngày Thế giới rửa tay bằng xà phòng	Đơn vị	1	1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021
-	Phối hợp với các ngành có liên quan triển khai xây dựng Làng Sức khỏe	Làng	1	1
<b>12</b>	<b>Dịch tễ</b>			
	Giám sát các ổ dịch cũ	%	100	100
<b>13</b>	<b>Phòng chống tiêu chảy cấp trẻ em (CDD)</b>			
	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi trong diện bảo vệ	%	100	100
<b>14</b>	<b>Phòng chống mù lòa</b>			
	Tỷ lệ người dân đục thủy tinh thể được phẫu thuật trên vạn dân	/10.000	5	0
<b>15</b>	<b>Sức khỏe nghề nghiệp</b>			
<b>16</b>	<b>Y tế trường học</b>			
	Kiểm tra công tác y tế trường học	Trường	45	45
<b>IV</b>	<b>AN TOÀN THỰC PHẨM</b>			
<b>1</b>	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	0	0
<b>2</b>	Tỷ lệ mắc NĐTP cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận /100.000 dân	/100.000	<7	0
<b>V</b>	<b>CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI</b>			
<b>1</b>	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe	%	95	95
<b>2</b>	Tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe (khám sức khỏe định kỳ)	%	63	63
<b>VI</b>	<b>KHÁM CHỮA BỆNH</b>			
	<b>Trạm Y tế</b>			
-	Số cơ sở KCB	Cơ sở	21	21
-	Giường bệnh lưu	Giường	105	105
<b>VII</b>	<b>Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC</b>			
<b>1</b>	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia y tế xã	%	100	100
<b>2</b>	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ	%	100	100
<b>3</b>	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật (có đầy đủ quy trình) tuyến y tế cơ sở			
<b>4</b>	Tuyến xã	%	>60	63.3
<b>5</b>	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	100	80.58
<b>6</b>	Mức chất lượng theo Bộ tiêu chí phòng xét nghiệm	Mức	5	5
<b>7</b>	Tuổi thọ trung bình của người dân	Tuổi	khoảng 68,5 tuổi	khoảng 68,5 tuổi
<b>8</b>	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	85	85